

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	34.1%	33.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.23
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

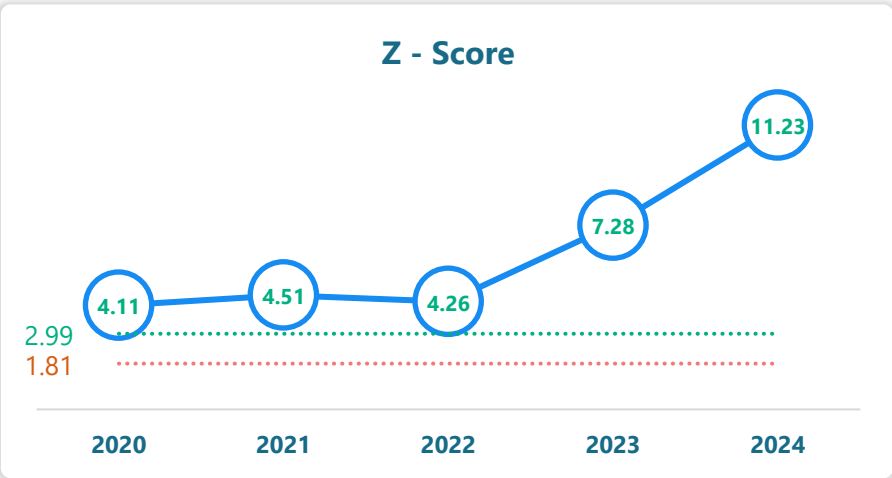
Hệ số nguy cơ phá sản	20.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	467	▼ 26.0
	tỷ VNĐ	▼ 5.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	30.1	▲ 12.7
	tỷ VNĐ	▲ 72.7%

ROE	2024	+/- YoY
	11.5%	▲ 4.2%

ROA	2024	+/- YoY
	9.5%	▲ 3.9%



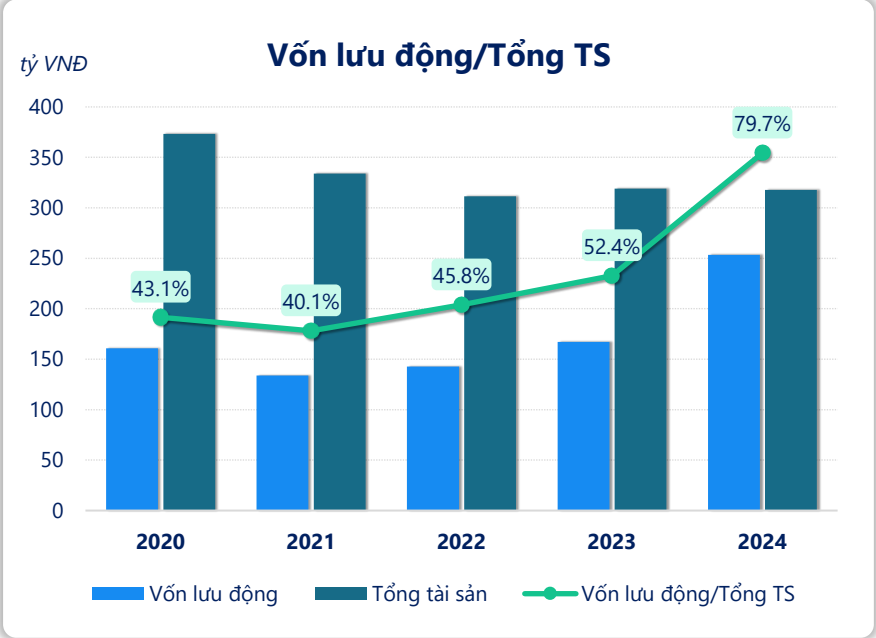
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MCP** năm **2024** đạt **11.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MCP** năm **2024** đạt **20.83**, cao hơn so với năm 2023 (12.48). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **MCP** ghi nhận doanh thu thuần **466.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.32%** và **tăng 72.7%** so với năm trước.

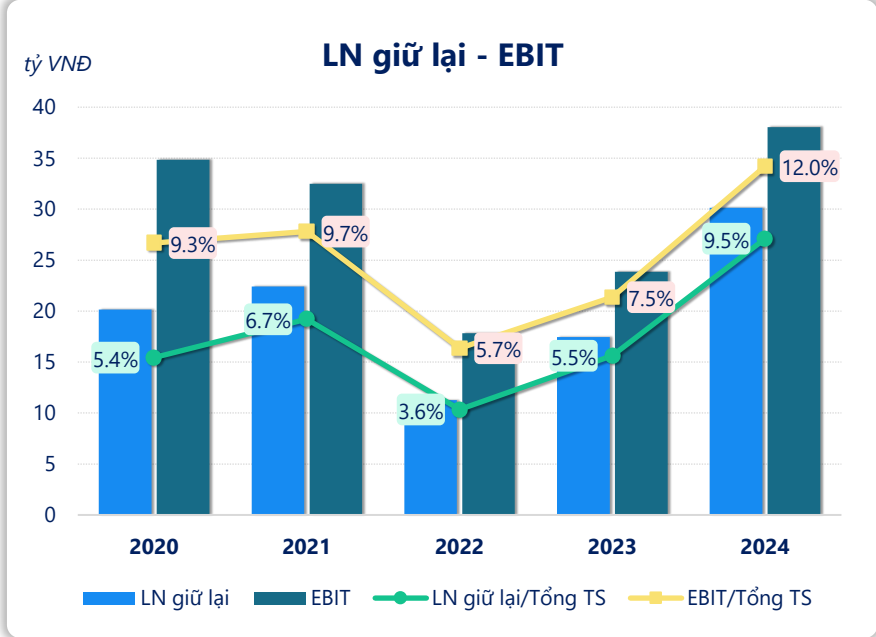
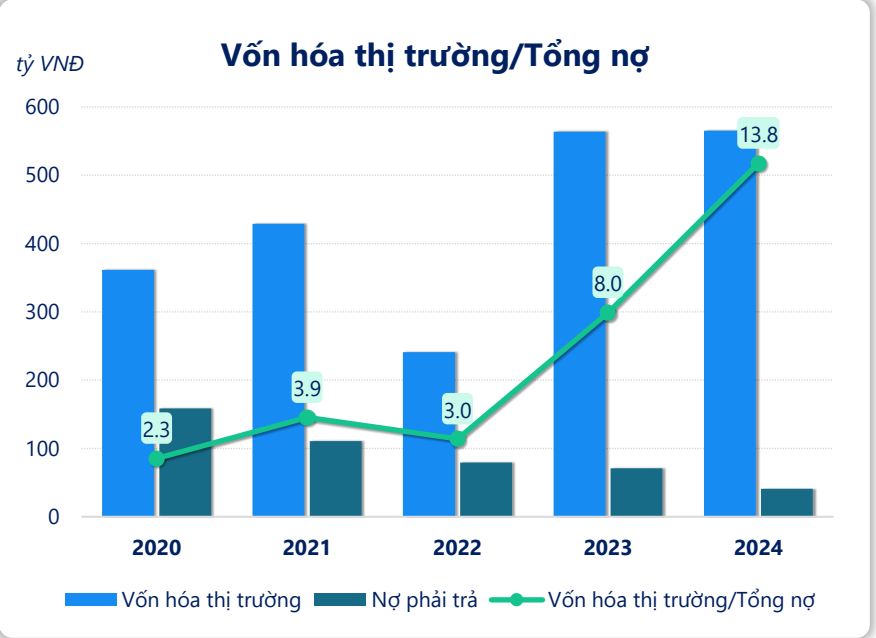
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu (HSX: MCP)

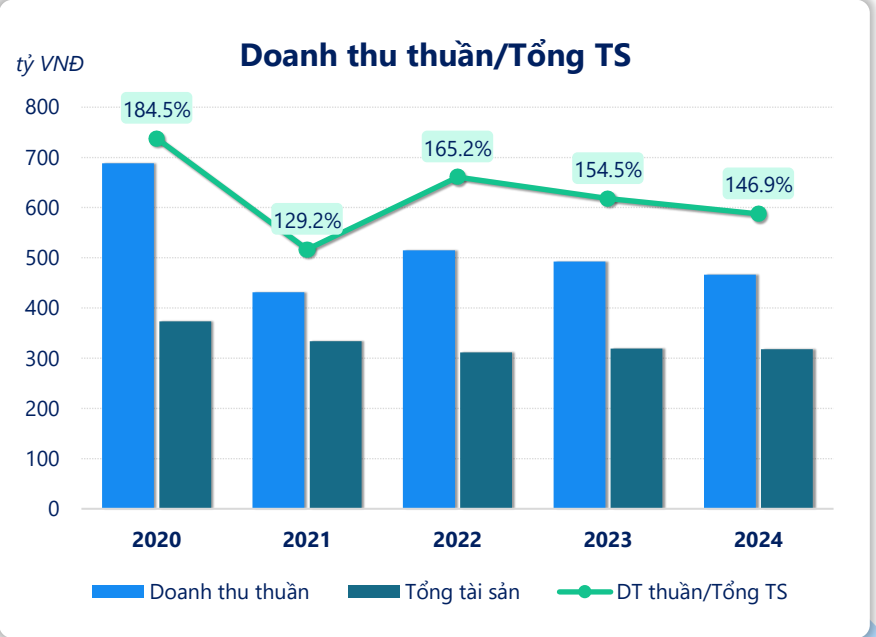


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 13.80, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	319	319	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	295	238	24.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	11.2	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	25.0	240%
Phải thu ngắn hạn	130	89.6	45.2%
Hàng tồn kho	62.2	110	-43.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	2.23	-45.5%
Tài sản dài hạn	23.5	81.3	-71.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	17.0	24.7	-31.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.22	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.97	49.0	-96.0%
Tài sản dài hạn khác	4.45	6.32	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.6	70.7	-39.8%
Nợ ngắn hạn	42.6	70.7	-39.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	28.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.7	-4.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	688	431	515	493	467
Giá vốn hàng bán	642	368	462	433	411
Lợi nhuận gộp	46.2	63.3	52.3	60.2	55.5
Doanh thu HĐTC	10.2	2.83	1.67	0.86	20.3
Chi phí TC	10.7	3.75	6.62	2.74	1.66
Chi phí lãi vay	10.5	4.09	3.89	1.60	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.0	16.3	16.7	15.5	14.6
Chi phí QLDN	21.9	18.0	16.6	20.0	21.9
LN thuần từ HĐKD	8.76	28.1	13.9	22.8	37.6
Lợi nhuận khác	15.5	0.31	0.02	-0.57	0.15
LN trước thuế	24.3	28.4	13.9	22.3	37.8
Lợi nhuận sau thuế	19.3	22.6	11.3	17.4	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	22.6	11.3	17.4	30.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.42	-0.66	17.5	34.5	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	20.2	-1.58	-26.9	-59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.7	-49.9	-35.2	-1.70	-28.2
Tiền đầu kỳ	44.7	54.8	24.5	5.27	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-30.3	-19.3	5.89	5.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	54.8	24.5	5.27	11.2	16.9